

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 (ĐẾN 31/10/2024) (Kèm theo Công văn số: /STC-TCĐT ngày tháng 11 năm 2024 của Sở Tài chính) Đơn vị: Triệu đồng									
STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3	10=7/4
TỔNG CỘNG (A+B)		4,747,685	4,400,498	347,187	2,503,955	2,332,649	171,305	52.74	53.01
A	TỈNH QUẢN LÝ	2,446,368	2,446,368	0	1,042,342	1,042,342	0	42.61	42.61
1	Sở Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	1,000	1,000	0	1,000	1,000	0	100.00	100.00
	Thực hiện dự án	1,000	1,000	0	1,000	1,000	0	100.00	100.00
1.1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	1,000	1,000		1,000	1,000		100.00	100.00
2	Sở Tài nguyên & Môi trường	800	800	0	36	36	0	4.51	4.51
	Thực hiện dự án	800	800	0	36	36	0	4.51	4.51
2.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (VILG)	300	300		0	0		0.00	0.00
2.2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	500	500		36	36		7.21	7.21
3	Sở Thông tin và Truyền thông	11,272	11,272	0	2,314	2,314	0	20.53	20.53
	Chuẩn bị đầu tư	280	280		0	0	0	0.00	0.00
3.1	Xây dựng hệ thống Truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	150	150		0	0		0.00	0.00
3.2	Nâng cấp mở rộng hệ thống lưu trữ, sao lưu dữ liệu đảm bảo an toàn thông tin	130	130		0	0		0.00	0.00
	Thực hiện dự án	10,992	10,992	0	2,314	2,314	0	21.05	21.05
3.3	Xây dựng kho dữ liệu dùng chung tập trung của tỉnh (data warehouse)	9,000	9,000		323	323		3.58	3.58
4	Sở Y tế	10,000	10,000	0	0	0	0	0.00	0.00
	Thực hiện dự án	10,000	10,000	0	0	0	0	0.00	0.00
4.1	Dự án thiết lập bệnh án điện tử	10,000	10,000		0	0		0.00	0.00
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	361	361	0	361	361	0	99.93	99.93
	Thực hiện dự án	361	361	0	361	361	0	99.93	99.93
5.1	Lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	361	361		361	361		99.93	99.93
6	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	243,813	243,813	0	110,806	110,806	0	45.45	45.45
	Chuẩn bị đầu tư	300	300	0	0	0	0	0.00	0.00
6.1	Kênh thoát nước Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	300	300		0	0		0.00	0.00
	Thực hiện dự án	243,513	243,513	0	110,806	110,806	0	45.50	45.50
6.2	Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	222,013	222,013		93,806	93,806		42.25	42.25
6.3	Đường ĐT.6A Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	21,500	21,500		17,000	17,000		79.07	79.07
7	BQLDA ĐTXD ngành Giao thông	1,060,546	1,060,546	0	402,823	402,823	0	37.98	37.98
	Chuẩn bị đầu tư	34,400	34,400	0	730	730	0	2.12	2.12
7.1	Đường ĐT.784C (Bàu Năng - Bàu Cóp)	30,600	30,600		730	730		2.38	2.38
7.2	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	1,000	1,000		0	0		0.00	0.00
7.3	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4	1,500	1,500		0	0		0.00	0.00
7.4	Chỉnh trang đường Cách mạng tháng Tám (đoạn từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	1,000	1,000		0	0		0.00	0.00
7.5	Nâng cấp, mở rộng đường Bời Lời (đoạn từ ngã ba Lâm Vồ đến ngã tư Đại Đồng)	300	300		0	0		0.00	0.00
	Thực hiện dự án	1,026,146	1,026,146	0	402,094	402,094	0	39.18	39.18
7.5	Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	139,749	139,749		59,583	59,583		42.64	42.64
7.6	Nâng cấp, mở rộng ĐT.795	39,998	39,998		13,265	13,265		33.16	33.16
7.7	Đường Trường Hòa - Chà Là (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến ĐT.784)	150,000	150,000		61,354	61,354		40.90	40.90
7.8	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	453,034	453,034		226,954	226,954		50.10	50.10
7.9	Nâng cấp, mở rộng ĐT 782 - ĐT 784 (từ ngã ba tuyến tránh QL 22B đến ngã tư Tân Bình)	13,365	13,365		5,182	5,182		38.78	38.78
7.10	Nâng cấp đường kết nối với cửa khẩu quốc tế Tân Nam (đoạn từ Đồn biên phòng cửa khẩu quốc tế Tân Nam đến ngã ba giao ĐT.788 và ĐT.783)	150,000	150,000		33,250	33,250		22.17	22.17

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
7.11	Đường Trường Chinh (đoạn từ ĐT.781 đến đường 30/4	50,000	50,000	0	1,436	1,436	0	2.87	2.87
7.12	Chỉnh trang đường Cách mạng tháng Tám (đoạn từ cầu Quan đến đường Điện Biên Phủ)	30,000	30,000		1,069	1,069		3.56	3.56
8	BQLDA ĐTXD Nông nghiệp và PTNT Tây Ninh	238,859	238,859	0	130,101	130,101	0	54.47	54.47
	Chuẩn bị đầu tư	1,830	1,830	0	381	381	0	20.79	20.79
8.1	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	1,000	1,000		0	0		0.00	0.00
8.2	Hạ tầng đô thị thích ứng biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	350	350		350	350		100.00	100.00
8.3	Xây dựng nhà trạm bảo vệ rừng - BQL Núi Bà	20	20		20	20		100.00	100.00
8.4	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Trạm kiểm lâm Dầu Tiếng thuộc Hạt Kiểm lâm huyện Tân Châu	50	50		1	1		1.00	1.00
8.5	Nhà bảo vệ khu vực căn cứ Suối Môn - BQL Núi Bà	10	10		10	10		100.00	100.00
8.6	Hệ thống cống điều tiết nước trên suối Đa Ha	50	50		0	0		0.00	0.00
8.7	Nạo vét rạch Bảo từ sông Vàm cỏ đến Cầu Thúc Múc	350	350		0	0		0.00	0.00
	Thực hiện dự án	237,029	237,029	0	129,721	129,721	0	54.73	54.73
8.8	Kênh tiêu T12 - 17	1,000	1,000		1,000	1,000		100.00	100.00
8.9	Trang bị hệ thống camera quan trắc lửa rừng - BQL Dầu Tiếng	46	46		46	46		99.60	99.60
8.10	Xây mới tháp canh lửa - BQL Dầu Tiếng	440	440		440	440		99.95	99.95
8.11	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới	164	164		164	164		99.92	99.92
8.12	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng xã Truong Mít, huyện Dương Minh Châu - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nông thôn nội đồng 02 kênh tiêu T12-13, T12-16	15	15		14	14		93.38	93.38
8.13	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K1+900 đến K2+500 (L=600m)	2	2		2	2		78.40	78.40
8.14	Nâng cấp HTCN Khu dân cư Cầu Sài Gòn 2, Tân Hòa, Tân Châu	0	0		0	0		0.00	0.00
8.15	Nâng cấp hệ thống cấp nước Khu dân cư Chàng Riệc	0	0		0	0		0.00	0.00
8.16	Sửa chữa mở rộng nhà làm việc BQL dự án ngành Nông nghiệp và Trung tâm nước sạch VSMT	170	170		169	169		99.63	99.63
8.17	Trạm bơm Tân Long	95,160	95,160		82,558	82,558		86.76	86.76
8.18	Kênh tiêu Suối Bầu Rong Gia Bình	840	840		840	840		100.00	100.00
8.19	Kênh tiêu Tân Hiệp	2,000	2,000		2,000	2,000		100.00	100.00
8.20	Kênh tiêu Suối Ông Hùng	415	415		414	414		99.68	99.68
8.21	Gia cố kênh TN17 đoạn từ K0 đến K0+850 (L=850m)	0	0		0	0		0.00	0.00
8.22	Xây dựng nhà trạm BVR - Đội QL BV&PTR	2,640	2,640		2,640	2,640		100.00	100.00
8.23	Nạo vét rạch Gò Suối	3,800	3,800		3,800	3,800		100.00	100.00
8.24	Nạo vét kênh Địa Xù từ cầu Địa Xù đến giáp rạch Vàm Bảo	3,300	3,300		3,000	3,000		90.91	90.91
8.25	Kênh tiêu Suối Nước Đục	5,200	5,200		5,200	5,200		100.00	100.00
8.26	Sửa chữa, xây mới một số hạng mục trại giống, cây trồng	2,220	2,220		2,220	2,220		99.98	99.98
8.27	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Đông, Tân Thành, Tân Châu	302	302		301	301		99.76	99.76
8.28	Mở rộng khu vực cấp nước xã Tân Hòa	100	100		100	100		100.00	100.00
8.29	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Đồng Tiến, Tân Đông, Tân Châu	5,200	5,200		5,200	5,200		100.00	100.00
8.30	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Lợi, Thạnh Bình, Tân Biên	5,500	5,500		5,500	5,500		100.00	100.00
8.31	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Tân Trung, Tân Bình, TP Tây Ninh	1,880	1,880		1,880	1,880		100.00	100.00
8.32	Đầu tư nâng cấp trạm cấp nước tập trung tại xã Hòa Hiệp	135	135		131	131		96.98	96.98
8.33	Tưới tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông giai đoạn 2 (kiến cổ hóa kênh chính, kênh cấp 1, 2, 3 và kênh tiêu)	100,000	100,000		5,604	5,604		5.60	5.60
8.34	Nâng cấp, sửa chữa HTCN ấp Thạnh Đông, Thạnh Tân, TP Tây Ninh	3,500	3,500		3,500	3,500		100.00	100.00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
8.35	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Tân Phong, xã Mỏ Công, huyện Tân Biên - Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 02 kênh tiêu T1, T3	1,233	1,233			1,233			
8.36	Phát triển hạ tầng phục vụ chuyển đổi cây trồng xã Bầu Đôn, huyện Gò Dầu-Hạng mục: nạo vét kết hợp làm đường giao thông nội đồng 03 kênh tiêu T4B, T4B-0, T4B-3	1,767	1,767			1,766			
9	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Tây Ninh	277,821	277,821	0	117,813	117,813	0	42.41	42.41
	Chuẩn bị đầu tư	1,100	1,100	0	500	500	0	45.45	45.45
9.1	Xây dựng cửa khẩu chính Phước Tân	0	0		0	0		0.00	0.00
9.2	Sửa chữa trường trung cấp kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	0	0		0	0		0.00	0.00
9.3	Phục dựng hiện trạng Căn cứ xử ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm) và một số công trình mới	100	100		0	0		0.00	0.00
9.4	Hệ thống xử lý nước thải thị trấn Châu Thành giai đoạn 2	100	100		0	0		0.00	0.00
9.5	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	500	500		500	500		100.00	100.00
9.6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tây Ninh	100	100		0	0		0.00	0.00
9.7	Cải tạo, chỉnh trang Công viên Xuân Hồng và Sân vận động tạo không gian mở phục vụ sinh hoạt cộng đồng	200	200		0	0			
9.8	Xây mới Trụ sở làm việc Ban Tôn giáo	100	100		0	0		0.00	0.00
	Thực hiện dự án	276,721	276,721	0	117,313	117,313	0	42.39	42.39
9.5	Trường THPT Trần Phú	2,085	2,085		2,065	2,065		99.05	99.05
9.6	Trường THPT Nguyễn Trãi	405	405		404	404		99.73	99.73
9.7	Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh (giai đoạn 2)	1,000	1,000		1,000	1,000		100.00	100.00
9.8	Nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	100	100		66	66		65.89	65.89
9.9	Di tích lịch sử Căn cứ Dương Minh Châu, xã Phước Ninh, huyện Dương Minh Châu	1,000	1,000		986	986		98.63	98.63
9.10	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thị trấn Châu Thành - giai đoạn 1	3,170	3,170		3,170	3,170		99.99	99.99
9.11	Hệ thống thoát nước khu vực thành phố Tây Ninh - Hòa Thành	1,257	1,257		1,256	1,256		99.94	99.94
9.12	Xây mới Trụ sở làm việc Hội liên Hiệp phụ nữ tỉnh Tây Ninh	615	615		612	612		99.55	99.55
9.13	Dự án xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Tây Ninh	12,101	12,101		1,727	1,727		14.27	14.27
9.14	Đầu tư trang thiết bị cho 06 Trung tâm Y tế huyện và 42 Trạm Y tế tuyến xã	10,350	10,350		10,350	10,350		100.00	100.00
9.15	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Ninh	774	774		773	773		99.87	99.87
9.16	Trường THPT Dương Minh Châu (cơ sở 2)	3,030	3,030		3,030	3,030		100.00	100.00
9.17	Trường THPT Nguyễn Huệ	10,200	10,200		10,200	10,200		100.00	100.00
9.18	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	7,900	7,900		7,900	7,900		100.00	100.00
9.19	Trường THPT Lương Thế Vinh	6,141	6,141		6,141	6,141		100.00	100.00
9.20	Trường THPT Lê Hồng Phong	4,727	4,727		4,712	4,712		99.69	99.69
9.21	Xây dựng Trường Chính trị đạt chuẩn mức 1	13,000	13,000		9,067	9,067		69.75	69.75
9.22	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao (giai đoạn 2)	15,000	15,000		1,402	1,402		9.34	9.34
9.23	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 1	20,630	20,630		13,684	13,684		66.33	66.33
9.24	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải đô thị Hòa Thành - giai đoạn 2	51,265	51,265		4,530	4,530		8.84	8.84
9.25	Chống ngập điểm ngập 140 ha tại phường Ninh Thạnh	2,129	2,129		1,956	1,956		91.90	91.90
9.26	Cải tạo trụ sở Đảng ủy khối cơ quan (cũ) làm trụ sở làm việc của Sở Ngoại vụ và Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4,160	4,160		4,149	4,149		99.75	99.75
9.27	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Tây Ninh	900	900		888	888		98.67	98.67
9.28	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Công thương Tây Ninh	105	105		50	50		47.76	47.76
9.29	Cải tạo, sửa chữa Văn phòng UBND tỉnh và Trụ sở Ban tiếp Công dân tỉnh	1,698	1,698		1,645	1,645		96.86	96.86
9.30	Sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Nội chính Tỉnh ủy	1,089	1,089		1,089	1,089		99.99	99.99
9.31	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 3)	1,140	1,140		1,131	1,131		99.25	99.25

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
9.32	Tu bổ, tôn tạo một số hạng mục, công trình thuộc Di tích quốc gia đặc biệt Căn cứ Trung ương cục miền Nam	17,000	17,000		10,406	10,406		61.21	61.21
9.33	Xây dựng cửa khẩu quốc tế Tân Nam	74,000	74,000		12,110	12,110		16.37	16.37
9.34	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc văn phòng Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Tây Ninh	1,350	1,350		144	144		10.65	10.65
9.35	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Thi đua - khen thưởng	1,400	1,400		668	668		47.72	47.72
9.36	Cải tạo, chỉnh trang Công viên Xuân Hồng và Sân vận động tạo không gian mở phục vụ sinh hoạt cộng đồng	7,000	7,000		0	0		0.00	0.00
10	Ban QLDA GMS	705	705	0	705	705	0	100.00	100.00
	<i>Thực hiện dự án</i>	705	705	0	705	705	0	100.00	100.00
10.1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kong mở rộng tại Mộc Bài - Tỉnh Tây Ninh	705	705		705	705		100.00	100.00
11	Công an tỉnh	25,838	25,838	0	11,192	11,192	0	43.32	43.32
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	90	90	0	0	0	0	0.00	0.00
11.1	Chở neo đậu tàu thuyền Đồn Công an hồ nước Dầu	90	90		0	0		0.00	0.00
	<i>Thực hiện dự án</i>	25,748	25,748	0	11,192	11,192	0	43.47	43.47
11.2	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Tây Ninh	3,268	3,268		3,066	3,066		93.81	93.81
11.3	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Gò Dầu	7,380	7,380		5,729	5,729		77.63	77.63
11.4	Đội Cảnh sát PCCC và CNCH Công an huyện Tân Châu	5,000	5,000		2,397	2,397		47.95	47.95
11.5	Mở rộng trụ sở làm việc Công an huyện Châu Thành	10,100	10,100		0	0		0.00	0.00
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	64,061	64,061	0	54,559	54,559	0	85.17	85.17
	<i>Thực hiện dự án</i>	64,061	64,061	0	54,559	54,559	0	85.17	85.17
12.1	Xây dựng doanh trại và thao trường huấn luyện Trung đoàn bộ binh 174 (giai đoạn 1)	45,700	45,700		44,790	44,790		98.01	98.01
12.2	Xây mới Hội trường 300 chỗ Bộ CHQS tỉnh	14,000	14,000		6,850	6,850		48.93	48.93
12.3	Xây dựng doanh trại Đại đội Thiết giáp/Phòng Tham mưu	4,350	4,350		2,911	2,911		66.92	66.92
13	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	24,534	24,534	0	15,793	15,793	0	64.37	64.37
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	255	255	0	0	0	0	0.00	0.00
1	Công trình phục vụ đối ngoại và tổ chức sự kiện khác thuộc Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	255	255		0	0		0.00	0.00
	<i>Thực hiện dự án</i>	24,279	24,279	0	15,793	15,793	0	65.05	65.05
13.1	Đường vào đồn Biên phòng Suối Lam	7,549	7,549		4,330	4,330		57.36	57.36
13.2	Đồn biên phòng cửa khẩu Phước Tân (843)	870	870		601	601		69.06	69.06
15.3	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công nghệ cao tại các cửa khẩu	15,860	15,860		10,862	10,862		68.49	68.49
14	Chi cục Kiểm lâm	1,660	1,660	0	1,283	1,283	0	77.28	77.28
	<i>Thực hiện dự án</i>	1,660	1,660	0	1,283	1,283	0	77.28	77.28
14.1	Trồng cây phân tán tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021-2025	1,660	1,660		1,283	1,283		77.28	77.28
15	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	1,220	1,220	0	1,073	1,073	0	87.95	87.95
	<i>Thực hiện dự án</i>	1,220	1,220	0	1,073	1,073	0	87.95	87.95
15.1	Thiết bị phim trường 300 chỗ giai đoạn 1	1,220	1,220		1,073	1,073		87.95	87.95
16	Văn phòng Tỉnh ủy	35,600	35,600	0	9,990	9,990	0	28.06	28.06
	<i>Thực hiện dự án</i>	35,600	35,600	0	9,990	9,990	0	28.06	28.06
16.1	Ứng dụng công nghệ thông tin của Tỉnh ủy giai đoạn 2021-2025	35,600	35,600		9,990	9,990		28.06	28.06
17	UBND Thành phố	33,490	33,490	0	11,269	11,269	0	33.65	33.65
	<i>Thực hiện dự án</i>	33,490	33,490	0	11,269	11,269	0	33.65	33.65
17.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh giai đoạn 1	33,490	33,490		11,269	11,269		33.65	33.65
18	UBND huyện Tân Biên	364	364	0	61	61	0	16.76	16.76
	<i>Thực hiện dự án</i>	364	364	0	61	61	0	16.76	16.76
18.1	Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển rừng sản xuất huyện Tân Biên giai đoạn 2020-2025 (thuộc Đề án quản lý, phát triển rừng sản xuất tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2019-2025, định hướng đến năm 2030)	364	364		61	61		16.76	16.76
19	BQL DABTXD huyện Châu Thành	1,460	1,460	0	210	210	0	14.35	14.35
	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>	70	70	0	70	70	0	100.00	100.00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
19.1	Nhà văn hóa DTTS (Khmer) thuộc xã Biên Giới, huyện Châu Thành	70	70		70	70		100.00	100.00
	Thực hiện dự án	1,390	1,390	0	140	140	0	10.04	10.04
19.3	Địa điểm lưu niệm Trường Nội trú Hoàng Lê Kha	20	20		0	0		0.00	0.00
19.4	Nâng cấp, mở rộng đường từ Huyện đội – Ngã 3 Sọ - Đường huyện 3 - Đường huyện 4	170	170		140	140		82.08	82.08
19.5	Nhà văn hóa DTTS (Khmer) thuộc xã Biên Giới, huyện Châu Thành	1,200	1,200		0	0		0.00	0.00
20	BQL DAĐTXD huyện Dương Minh Châu	4,750	4,750	0	0	0	0	0.00	0.00
	Thực hiện dự án	4,750	4,750	0	0	0	0	0.00	0.00
20.1	Hệ thống thu gom nước thải và via hè Khu phố 3, Khu phố 4 thị trấn Dương Minh Châu	280	280		0	0		0.00	0.00
20.2	Đường ĐH 9 giai đoạn 2	4,470	4,470		0	0		0.00	0.00
21	BQL DAĐTXD huyện Gò Dầu	950	950	0	950	950	0	100.00	100.00
	Thực hiện dự án	950	950	0	950	950	0	100.00	100.00
21.1	Bê tông nhựa các tuyến đường thị trấn Gò Dầu (Đường Hùng Vương, Dương Văn Nốt, Trường Chinh, Lê Trọng Tấn, và các tuyến nhánh)	950	950		950	950		100.00	100.00
22	BQL DAĐTXD Thị xã Trảng Bàng	170,000	170,000	0	12,816	12,816	0	7.54	7.54
	Thực hiện dự án	170,000	170,000	0	12,816	12,816	0	7.54	7.54
22.1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 1	500	500		0	0		0.00	0.00
22.2	Cụm dân cư Phước Mỹ, xã Phước Chi, huyện Trảng Bàng	1,500	1,500		0	0		0.00	0.00
22.3	Chống ngập và phát triển hạ tầng kỹ thuật thị xã Trảng Bàng - giai đoạn 1	10,000	10,000		9,453	9,453		94.53	94.53
22.4	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải Trảng Bàng công suất 10.000 m3/ngày - giai đoạn 2	47,000	47,000		2,094	2,094		4.45	4.45
22.5	Khu tái định cư địa bàn thị xã Trảng Bàng	111,000	111,000		1,270	1,270		1.14	1.14
23	BQL DAĐTXD huyện Bến Cầu	4,000	4,000	0	2,446	2,446	0	61.16	61.16
	Thực hiện dự án	4,000	4,000	0	2,446	2,446	0	61.16	61.16
1	Căn cứ rừng nhum	4,000	4,000		2,446	2,446		61.16	61.16
24	BQL DAĐTXD Thị xã Hòa Thành	40,350	40,350	0	37,679	37,679	0	93.38	93.38
	Thực hiện dự án	40,350	40,350	0	37,679	37,679	0	93.38	93.38
24.1	Hệ thống thoát nước đường Nguyễn Văn Cừ đến Quốc lộ 22B, Rạch Sevil	3,000	3,000		2,894	2,894		96.47	96.47
24.2	Hệ thống thoát nước và via hè đường Nguyễn Văn Linh - giai đoạn 2	350	350		23	23		6.53	6.53
24.3	Mở rộng và Hệ thống thoát nước đường Tôn Đức Thắng (Từ đường Thượng Thâu Thanh đến QL22B)	37,000	37,000		34,762	34,762		93.95	93.95
25	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	8,800	8,800	0	0	0	0	0.00	0.00
	Thực hiện dự án	8,800	8,800	0	0	0	0	0.00	0.00
25.1	Bảo vệ và phát triển rừng Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng giai đoạn 2023-2025	8,800	8,800		0	0		0.00	0.00
26	Ban QL Khu du lịch quốc gia núi Bà Đen	570	570	0	0	0	0	0.00	0.00
	Thực hiện dự án	570	570	0	0	0	0	0.00	0.00
26.1	Trồng rừng mới Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà giai đoạn 2023-2025	570	570		0	0		0.00	0.00
32.2		0	0		0	0		0.00	0.00
27	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	4,249	4,249	0	3,674	3,674	0	86.48	86.48
	Thực hiện dự án	4,249	4,249	0	3,674	3,674	0	86.48	86.48
27.1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, phần mềm, trang thiết bị công nghệ thông tin cho Trung tâm dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp tỉnh Tây Ninh	4,249	4,249	0	3,674	3,674	0	86.48	86.48
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12,070	12,070	0	9,572	9,572	0	79.31	79.31
	Thực hiện dự án	12,070	12,070	0	9,572	9,572	0	79.31	79.31
28.1	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa tỉnh, Nhà thi đấu tỉnh, Nhà thi đấu bóng bàn (cũ) trực thuộc Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	12,070	12,070	0	9,572	9,572		79.31	79.31
29	Ban Quản lý Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	2,590	2,590	0	0	0	0	0.00	0.00
	Thực hiện dự án	2,590	2,590	0	0	0	0	0.00	0.00
29.1	Bảo vệ và phát triển rừng Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát giai đoạn 2023-2025	690	690	0	0	0		0.00	0.00
29.2	Lắp đặt trạm quan trắc khí tượng thủy văn tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát	1,900	1,900	0	0	0		0.00	0.00

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
30	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi xuất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã	164,635	164,635		103,817	103,817		63.06	63.06
38.1	Hỗ trợ cho các dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 57/2018/NĐCP ngày 17/4/2018	21,721	21,721		0	0		0.00	0.00
38.1	Chi tạo lập Quỹ Phát triển đất	0	0		0	0		0.00	0.00
30.1	Chi bổ sung Quỹ Đầu tư Phát triển	0	0		0	0		0.00	0.00
30.2	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	100,000	100,000		100,000	100,000		100.00	100.00
30.3	Hỗ trợ, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020	22,240	22,240		0	0		0.00	0.00
30.4	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	14,498	14,498		0	0		0.00	0.00
30.5	Chi trả nợ gốc và lãi vay	6,176	6,176		3,817	3,817		61.80	61.80
B	HUYỆN QUẢN LÝ	2,301,317	1,954,130	347,187	1,461,612	1,290,307	171,305	63.51	66.03
	Ngân sách cấp Huyện	693,200	693,200	0	516,094	516,094	0	74.45	74.45
	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	1,101,213	1,101,213	0	649,618	649,618	0	58.99	58.99
	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	31,800	26,800	5,000	29,600	24,600	5,000	93.08	91.79
	NSTW hỗ trợ	12,000	12,000	0	11,969	11,969	0	99.74	99.74
	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	116,570	116,570	0	84,278	84,278	0	72.30	72.30
	NSTW CTMTQG Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,347	4,347	0	3,748	3,748	0	86.21	86.21
	Vốn kéo dài	1,344		1,344					
	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	340,843	0	340,843	158,141	0	158,141	46.40	0.00
1	Huyện Tân Biên	163,277	141,707	21,570	127,929	116,079	11,850	78.35	81.91
1.1	Ngân sách cấp Huyện	47,620	47,620		39,079	39,079		82.07	82.07
1.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	75,240	75,240		58,783	58,783		78.13	78.13
1.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2,500	2,500		2,500	2,500		100.00	100.00
1.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	0	0		0	0		0.00	0.00
1.4	NSTW hỗ trợ	12,000	12,000		11,969	11,969		99.74	99.74
1.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	0	0		0	0		0.00	0.00
1.5	NSTW CTMTQG Phát triển Kinh tế - Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,347	4,347		3,748	3,748		86.21	86.21
1.6	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	21,570		21,570	11,850		11,850	54.94	0.00
2	Huyện Tân Châu	293,528	271,020	22,508	190,864	175,126	15,738	65.02	64.62
2.1	Ngân sách cấp Huyện	57,910	57,910		43,969	43,969		75.93	75.93
2.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	160,150	160,150		104,112	104,112		65.01	65.01
2.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	100.00	100.00
2.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	0	0		0	0		0.00	0.00
2.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	49,960	49,960		24,045	24,045		48.13	48.13
2.5	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	22,508		22,508	15,738		15,738	69.92	0.00
3	Huyện Châu Thành	287,708	235,790	51,918	204,681	191,665	13,015	71.14	81.29
3.1	Ngân sách cấp Huyện	65,120	65,120		52,417	52,417		80.49	80.49
3.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	136,825	136,825		105,472	105,472		77.08	77.08
3.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2,500	2,500		2,500	2,500		100.00	100.00
3.4	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	0	0		0	0		0.00	0.00
3.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	31,345	31,345		31,276	31,276		99.78	99.78
3.5	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	51,918		51,918	13,015		13,015	25.07	0.00
4	Huyện Dương Minh Châu	313,715	240,037	73,678	201,168	149,700	51,468	64.12	62.37
4.1	Ngân sách cấp Huyện	64,540	64,540		40,222	40,222		62.32	62.32
4.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	137,032	137,032		78,521	78,521		57.30	57.30
4.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	5,200	3,200	2,000	4,000	2,000	2,000	76.92	62.50
4.4	NSTW CTMTQG Nông thôn mới	35,265	35,265		28,957	28,957		82.11	82.11
4.5	Vốn kéo dài	1,344		1,344			21		
4.6	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	70,334		70,334	49,447		49,447	70.30	0.00
5	Huyện Bến Cầu	223,358	210,715	12,643	136,368	128,225	8,143	61.05	60.85
5.1	Ngân sách cấp Huyện	46,060	46,060		43,077	43,077		93.52	93.52
5.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	162,655	162,655		83,147	83,147		51.12	51.12
5.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2,000	2,000		2,000	2,000		100.00	100.00
5.5	Vốn tăng thu, kết dư	12,643		12,643	8,143		8,143	64.41	0.00
6	Huyện Gò Dầu	237,719	226,705	11,014	161,666	152,591	9,076	68.01	67.31
6.1	Ngân sách cấp Huyện	82,190	82,190		72,488	72,488		88.20	88.20

STT	Dự án	Kế hoạch năm 2024			Giải ngân đến 31/10/2024			Thực hiện giải ngân/kế hoạch (%)	
		Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Cộng	KH đầu năm	KH kéo dài, bổ sung	Tổng cộng	Trong đó: KH đầu năm
6.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	142,415	142,415		78,002	78,002		54.77	54.77
6.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	2,100	2,100		2,100	2,100		100.00	100.00
6.4	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	11,014		11,014	9,076		9,076	82.40	0.00
7	Huyện Trảng Bàng	270,402	225,635	44,767	72,498	46,819	25,679	26.81	20.75
7.1	Ngân sách cấp Huyện	69,160	69,160		4,819	4,819		6.97	6.97
7.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	153,475	153,475		40,000	40,000		26.06	26.06
7.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	6,000	3,000	3,000	5,000	2,000	3,000	83.33	66.67
7.4	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	41,767		41,767	22,679		22,679	54.30	0.00
8	Huyện Hòa Thành	137,320	135,820	1,500	107,928	106,428	1,500	78.60	78.36
8.1	Ngân sách cấp Huyện	74,200	74,200		60,642	60,642		81.73	81.73
8.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	58,620	58,620		42,787	42,787		72.99	72.99
8.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	3,000	3,000		3,000	3,000		100.00	100.00
8.4	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	1,500		1,500	1,500		1,500	100.00	0.00
9	Thành phố Tây Ninh	374,291	266,701	107,590	258,510	223,674	34,836	69.07	83.87
9.1	Ngân sách cấp Huyện	186,400	186,400		159,380	159,380		85.50	85.50
9.2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ	74,801	74,801		58,794	58,794		78.60	78.60
9.3	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	5,500	5,500		5,500	5,500	0	100.00	100.00
9.4	Nguồn tăng thu, kết dư, khác, bổ sung trong năm	107,590		107,590	34,836		34,836	32.38	0.00

